VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 777 + 778)

Chương VI
KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 64. Nguyên tắc kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ thực hiện theo nguyên tắc:

a) Nguyên tắc độc lập:

(i) Kiểm toán viên nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

(ii) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

(iii) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với:

- Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó xây dựng;

- Đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó;

- Các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 03 năm kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó;

(iv)[24] Tiêu chí xây dựng mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

b) Nguyên tắc khách quan:

(i) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được;

(ii) Kiểm toán viên nội bộ phải trung thực khi thực hiện báo cáo, đánh giá trong quá trình kiểm toán nội bộ;

(iii) Kiểm toán viên nội bộ có quyền và nghĩa vụ báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tính khách quan trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;

c) Nguyên tắc chuyên nghiệp:

(i) Bộ phận kiểm toán nội bộ có ít nhất một kiểm toán viên nội bộ để thực hiện kiểm toán công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ (sau đây gọi là kiểm toán viên công nghệ);

(ii) Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 66 Thông tư này.

2. Kiểm toán nội bộ phải có biện pháp kiểm tra việc đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ (bao gồm cả quá trình lập, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ). Trưởng kiểm toán nội bộ báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát khi phát hiện các trường hợp vi phạm, nguy cơ vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 40/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2019.

Điều 65. Cơ chế phối hợp

1. Ngân hàng thương mại phải có cơ chế phối hợp giữa:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất, tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ chế phối hợp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại phải đảm bảo:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.

3. Cơ chế phối hợp của Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại phải đảm bảo:

a) Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện:

(i) Phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng giám đốc (Giám đốc);

(ii) Chỉ đạo bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ;

(iii) Tổng giám đốc (Giám đốc) tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;

b) Các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai thực hiện:

(i) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ;

(ii) Thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện các tồn tại, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất;

(iii) Tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ chế phối hợp giữa Tổng giám đốc (Giám đốc) và bộ phận kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 66. Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ

1. Thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại phải có tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có bằng đại học trở lên về ngành công nghệ thông tin hoặc chuyên ngành phù hợp đối với kiểm toán viên công nghệ;

b) Có kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong ngành ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên nội bộ và 03 năm đối với Trưởng kiểm toán nội bộ; có kinh nghiệm làm việc trong ngành công nghệ thông tin tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên công nghệ.

3. Tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 67. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ

1. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ (bao gồm cả Trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của bộ

phận kiểm toán nội bộ) của ngân hàng thương mại phải tối thiểu bao gồm các quy tắc sau đây:

a) Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực;

b) Khách quan: thực hiện công việc được giao khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;

c) Bảo mật: tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng;

đ) Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây:

(i) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;

(ii) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 68. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ

1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại do Ban kiểm soát quyết định theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

2. Nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của ngân hàng thương mại;

b) Xây dựng, rà soát để trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung:

(i) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Thông tư này;

(ii) Quy định nội bộ của Ban kiểm soát;

(iii) Kế hoạch kiểm toán nội bộ;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), các cá nhân, bộ phận;

d) Thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ;

đ) Lập báo cáo về kiểm toán nội bộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 và Điều 72 Thông tư này.

3. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Được trang bị nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, tài sản và các công cụ khác);

b) Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;

d) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo Điều lệ và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại.

4. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;

b) Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán được giao.

5. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 69. Quy định nội bộ của kiểm toán nội bộ

Quy định nội bộ của Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại phải có quy định về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 68 Thông tư này; tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 66 Thông tư này; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 67 Thông tư này.

2. Tiêu chí xác định mức độ rủi ro, mức độ trọng yếu và tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ của các hoạt động, quy trình, bộ phận quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 70 Thông tư này; nội dung kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 71 Thông tư này.

3. Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.

4. Việc rà soát, đánh giá quy định về kiểm toán nội bộ, xử lý kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

5. Quy định về việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ.

6. Chế độ báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ quy định tại Điều 72 Thông tư này.

Điều 70. Kế hoạch kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại được thực hiện định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm của ngân hàng thương mại được Ban kiểm soát ban hành theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc). Việc lập kế hoạch kiểm toán nội bộ phải đảm bảo đáp ứng:

a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình và thấp) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, bộ phận đều phải được kiểm toán nội bộ. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ trọng yếu theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

c) Có dự phòng về nguồn lực, thời gian để thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất;

d) Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, trạng thái rủi ro hoặc nguồn lực kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm của ngân hàng thương mại phải được ban hành trước ngày 15 tháng 12 của năm trước và bao gồm các nội dung: phạm vi kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm toán, nguồn lực kiểm toán (bao gồm cả việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài) để thực hiện kiểm toán nội bộ và các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

4. Kế hoạch kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do ngân hàng mẹ quyết định.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành (sửa đổi, bổ sung), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Điều 71. Nội dung kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

b) Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

c) Đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan để xử lý các tồn tại, hạn chế;

d) Các nội dung khác theo quy định nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Nội dung kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 72. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ

1. Ngân hàng thương mại phải lập báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này và báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Sau khi kết thúc kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ để gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm và kiểm toán nội bộ đột xuất) bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính;

b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;

c) Sự phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

d) Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan;

đ) Các nội dung khác.

3. Nội dung báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo; rà soát, đánh giá lại (bao gồm đề nghị sửa đổi, bổ sung) quy định nội bộ của Ban kiểm soát; đề xuất và kiến nghị (nếu có);

b) Tình hình thực hiện các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo;

c) Tình hình thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo;

d) Các nội dung khác.

4. Nội dung báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[25,26]

[25] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 40/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2019 quy định như sau:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, trừ nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các quy định về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn tại Chương V Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

a) Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)".

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2019./."

[26] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 14/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, Công ty thông tin tín dụng, Các cơ sở in, đúc tiền, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 27/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN;

b) Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 44/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN./."

b) Sửa đổi cụm từ "tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" thành "tổ chức tín dụng" tại Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 74. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Tình hình thực hiện KSNB:

1) Đối với hoạt động kiểm soát:

a) Mô tả hoạt động kiểm soát theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ;

b) Quy định nội bộ:

(i) Liệt kê các quy định nội bộ đã ban hành theo các nội dung quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng;

(ii) Tính phù hợp, tuân thủ của các quy định nội bộ đối với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan *(kết quả tự đánh giá);*

(iii) Tình hình tuân thủ quy định nội bộ của các cá nhân, bộ phận;

c) Kết quả tự kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm soát *(đánh giá hoạt động kiểm soát theo quy định tại Điều 14, 15 và 16 Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).*

2. Đối với cơ chế trao đổi thông tin và hệ thống thông tin quản lý:

a) Mô tả về hệ thống thông tin quản lý;

b) Cơ chế trao đổi thông tin;

c) Đánh giá hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin trong việc đáp ứng các quy định tại Điều 19 và 20 Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tồn tại, hạn chế của kiểm soát nội bộ:

II. Kết quả xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác:

III. Đề xuất, kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO
VỀ QUẢN LÝ RỦI RO
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Chính sách quản lý rủi ro:

1. Khẩu vị rủi ro:

2. Các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu:

3. Thay đổi về chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro trong kỳ báo cáo, lý do thay đổi:

II. Quản lý các rủi ro cụ thể:

1. Quản lý rủi ro tín dụng:

a) Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro tín dụng), theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng, lý do vi phạm;

e) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tín dụng và nguyên nhân;

g) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro tín dụng.

2. Quản lý rủi ro thị trường:

a) Chiến lược quản lý rủi ro thị trường, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro thị trường, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro thị trường trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro thị trường), theo dõi, kiểm soát rủi ro thị trường;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro thị trường, lý do vi phạm;

e) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro thị trường và nguyên nhân;

g) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro thị trường.

3. Quản lý rủi ro hoạt động:

a) Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro hoạt động, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, hạn mức rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro hoạt động), theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro hoạt động, lý do vi phạm;

e) Đánh giá tác động của các sự kiện rủi ro hoạt động và tổn thất trọng yếu;

g) Đánh giá hiệu quả của việc mua bảo hiểm rủi ro hoạt động (nếu có) và việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;

h) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro hoạt động và nguyên nhân;

i) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro hoạt động.

4. Quản lý rủi ro thanh khoản:

a) Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các công cụ đo lường rủi ro thanh khoản), theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản;

đ) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản:

(i) Các giả định đã sử dụng trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

(ii) Phương pháp tính toán tác động của các giả định;

- Mô tả phương pháp sử dụng;

- Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

e) Kế hoạch dự phòng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản;

g) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro thanh khoản, lý do vi phạm;

h) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro thanh khoản và nguyên nhân;

i) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro thanh khoản.

5. Quản lý rủi ro tập trung:

a) Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung trong kỳ báo cáo;

d) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tập trung, lý do vi phạm;

đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tập trung và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro tập trung.

6. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:

a) Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong kỳ báo cáo;

d) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, lý do vi phạm;

đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

III. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ VỐN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

I. Vốn mục tiêu:

1. Vốn kinh tế:

Vốn kinh tế ($\mathbf{C_E}$) được xác định theo công thức sau đây:

$$\mathbf{C_E = RWA^*_E \times CAR_{Target} + \Delta RWA_B \times CAR_R}$$

Trong đó:

a) $\mathbf{CAR_{Target}}$**:** Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong khẩu vị rủi ro (%);

b) $\mathbf{CAR_R}$**:** Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (%);

c) $\mathbf{\Delta RWA_B}$**:** Giá trị chênh lệch dương giữa Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản có diễn biến bất lợi trừ đi Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản hoạt động bình thường;

d) $\mathbf{RWA^*_E}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản hoạt động bình thường được xác định theo công thức sau đây:

$$\mathbf{RWA^*_E = RWA_{CR} + RWA_{OR} + RWA_{MR} + RWA_{IRRBB} + RWA_{COR} + RWA_{OMR}}$$

Trong đó:

- $\mathbf{RWA_{CR}}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng;

- $\mathbf{RWA_{OR}}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động;

- $\mathbf{RWA_{MR}}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường;

- $\mathbf{RWA_{IRRBB}}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

- $\mathbf{RWA_{COR}}$**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung;

- $\mathbf{RWA_{OMR}}$**:** Tổng tài sản tính theo các rủi ro trọng yếu khác (không bao gồm rủi ro thanh khoản).

(i) $\mathbf{RWA_{CR}}$, $\mathbf{RWA_{OR}}$, $\mathbf{RWA_{MR}}$ được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường.

(ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung ($\mathbf{RWA_{COR}}$) được tính theo công thức sau đây:

$$\mathbf{RWA_{COR} = RWA^{1}_{COR} + RWA^{2}_{COR}}$$

Trong đó:

- $\mathbf{RWA^{1}_{COR}}$: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng nhưng không thấp hơn mức $\mathbf{RWA^{1*}_{COR}}$ được xác định như sau:

+ Công thức xác định:

$$\mathbf{RWA^{1*}_{COR}} = \text{Max}\{(E_i\text{-}10\%\text{xC}); 0\} + \text{Max}\{(E_j - 20\%\text{xC}); 0\}$$

Trong đó:

+ E_i: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ E_j: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ C: Vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

+ $\mathbf{RWA^{2}_{COR}}$: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động tự doanh được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng.

(iii) $\mathbf{RWA_{IRRBB}}$ và $\mathbf{RWA_{OMR}}$ được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng.

2. Vốn mục tiêu (C_{Target}) được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{Target} = Max\ (C_R, C_E)$$

Trong đó:

(i) C_R: Vốn tự có để đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) C_E: Vốn kinh tế được xác định theo điểm 1 Mục này.

II. Vốn tự có dự kiến (C_A)

Vốn tự có dự kiến **(C_A)** là mức vốn tự có xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở kế hoạch kinh doanh tối thiểu 03 năm tiếp theo và không quá 05 năm tiếp theo với các giả định sau:

- Không có kế hoạch tăng vốn;

- Không có yêu cầu bổ sung vốn cho công ty con, công ty liên kết, các khoản đã góp vốn, mua cổ phần;

- Tỷ lệ chia cổ tức bằng tỷ lệ chia cổ tức bình quân của 03 năm gần nhất;

- Phần lợi nhuận giữ lại sau khi chia cổ tức được bổ sung vốn.

III. Tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Risk Adjusted Returns on Capital - RAROC).

RAROC là tỷ lệ phần trăm giữa tổng lợi nhuận trước thuế so với Vốn kinh tế (C_E) được xác định tại điểm 1 Mục I Phụ lục này.

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ VỐN
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong năm báo cáo (năm t_0):

a) Đánh giá việc tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đánh giá việc thực hiện tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu.

2. Khẩu vị rủi ro:

a) Các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu:

b) Khẩu vị rủi ro:

Chỉ tiêu		**Năm t_0**	**Năm t_0+1**	**Năm t_0+2**	**Năm t_0+3**
Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu CAR_{target} (%)					
Chỉ tiêu về thu nhập	ROE (%)				
	RAROC (%)				

3. Vốn mục tiêu:

a) Vốn mục tiêu:

TT	Vốn mục tiêu	Đơn vị	Năm t_0	Năm t_0+1	Năm t_0+2	Năm t_0+3
I	**Vốn theo quy định của NHNN**					
1	RWA	tỷ đồng				
2	CAR_R	%				
3	C_R *(=RWA*CAR_R)*	tỷ đồng				
II	**Vốn mục tiêu**					
1	RWA^*_E	tỷ đồng				
	RWA_{CR}	tỷ đồng				
	RWA_{OR}	tỷ đồng				
	RWA_{MR}	tỷ đồng				
	RWA_{COR}	tỷ đồng				
	RWA_{IRRBB}	tỷ đồng				
	RWA_{OMR}	tỷ đồng				
2	ΔRWA_B	tỷ đồng				
3	CAR_{target}	%				
4	$C_E = RWA^*_E \times CAR_{Target} + \Delta RWA_B \times CAR_R$	tỷ đồng				
5	$C_{Target} = Max (C_R, C_E)$	tỷ đồng				
III	**Chênh lệch giữa vốn tự có dự kiến và vốn mục tiêu**					
1	C_A	tỷ đồng				
2	Chênh lệch $= C_A - C_{Target}$	tỷ đồng				

Ghi chú:

- RWA là tổng tài sản tính theo rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

- Các chỉ tiêu khác theo quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp xác định RWA_{CR}, RWA_{OR}, RWA_{MR}, RWA_{IRRBB}, RWA_{COR}, RWA_{OMR} và ΔRWA_B:

(i) Mô tả phương pháp sử dụng;

(ii) Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

(iii) Nội dung điều chỉnh các thành phần (biến số, tham số, giả định...) của phương pháp trong kỳ báo cáo (nếu có).

4. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn:

a) Các giả định đã sử dụng trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

b) Phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn theo từng loại rủi ro:

(i) Mô tả phương pháp sử dụng;

(ii) Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

(iii) Nội dung điều chỉnh các thành phần (biến số, tham số, giả định...) của phương pháp trong kỳ báo cáo (nếu có);

(iv) Kết quả tính toán ΔRWA_B.

5. Kế hoạch vốn:

a) Nguồn tăng vốn (bao gồm thời gian, lộ trình, dự kiến các giải pháp tăng vốn);

b) Kế hoạch phân bổ vốn;

c) Kế hoạch về vốn cho kịch bản có diễn biến bất lợi khi kiểm tra sức chịu đựng;

d) Các mức cảnh báo sớm đối với trường hợp không đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn.

6. Rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn:

a) Kết quả rà soát (bao gồm kết quả thực hiện kiến nghị của năm trước);

b) Kiến nghị, đề xuất và kế hoạch thực hiện (nếu có).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO
VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán nội bộ:

II. Kết quả kiểm toán nội bộ:

1. Tình hình tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

3. Tồn tại, hạn chế và các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc).

4. Các nội dung khác (nếu có).

III. Kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo.

2. Đánh giá quy định nội bộ của Ban kiểm soát (bao gồm cả kết quả rà soát, đánh giá tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của quy định nội bộ của Ban kiểm soát) trong năm báo cáo.

3. Các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ đã được thực hiện, chưa được thực hiện trong năm báo cáo.

IV. Kết quả thực hiện các kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác:

1. Các kiến nghị đã thực hiện.

2. Các kiến nghị chưa thực hiện.

V. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước:

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 27/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2019
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn